

Phụ lục 01

**THANG ĐIỂM XÉT TUYỂN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ TẠI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

| NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU | | THANG ĐIỂM | TỔNG ĐIỂM TỐI ĐA | TỶ TRỌNG |
|---|---|------------|------------------|----------|
| I. TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC | | | 30 | 30% |
| Ngành/CTĐT không phải học bổ sung kiến thức | Xuất sắc | 30 | | |
| | Giỏi | 27 | | |
| | Khá | 25 | | |
| | Trung bình khá | 23 | | |
| | Trung bình | 21 | | |
| Ngành/CTĐT đã học BSKT theo quy định | Không tính xếp loại | 20 | | |
| Lưu ý: Bằng đại học hoặc tương đương do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp mà không có xếp loại sẽ được tính điểm quy đổi là 25 điểm | | | | |
| II. BÀI BÁO KHOA HỌC | | | 5 | 5% |
| 1 | Bài báo đăng ở tạp chí khoa học quốc tế có uy tín | 5 | | |
| | - Tác giả chính | 5 | | |
| | - Thành viên tham gia | 4 | | |
| 2 | Bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu. | 4 | | |
| | - Tác giả chính | 4 | | |
| | - Thành viên tham gia | 3 | | |
| 3 | Bài báo toàn văn đăng ở kỉ yếu hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia có phân biện, có chỉ số ISBN hoặc đăng ở tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,5 điểm liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu | 3 | | |
| | - Tác giả chính | 3 | | |
| | - Thành viên tham gia | 2 | | |
| III. KINH NGHIỆM CÔNG TÁC (năm): | | | 5 | 5% |
| | - Từ 5 năm trở lên | 5 | | |
| | - Từ 1 - 5 năm | 4 | | |
| | - Dưới 1 năm | 2 | | |
| IV. PHÒNG VẤN ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC | | | 60 | 60% |
| 1 | Mức độ nắm vững kiến thức ngành đăng ký dự tuyển | 30 | | |
| 2 | Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình | 20 | | |
| 3 | Các phẩm chất khác theo đánh giá của người chấm: Sự ham hiểu biết, tính sáng tạo, tính kỷ luật, trung thực, khả năng tổ chức sắp xếp công việc, tính kiên định | 10 | | |

Phụ lục 02

DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐẠI HỌC ĐƯỢC COI LÀ PHÙ HỢP VỚI NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

| TT | Ngành | Nhóm 1: Các ngành/CTĐT không cần học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển | Nhóm 2: Các ngành phải học bổ sung đảm bảo nền tảng kiến thức đầu vào cần thiết cho ngành đăng ký dự tuyển |
|-----------|------------------------------|---|---|
| 1 | Quản trị kinh doanh | <p>- Ngành đúng: Quản trị kinh doanh (7340101);</p> <p>- Ngành gần: Các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành Kinh doanh - quản lý (mã ngành 73401);</p> <p>- Các ngành/CTĐT của Trường ĐHTM cấp bằng từ 2016 tới nay có độ tương đồng $\geq 50\%$ so với CTĐT Quản trị kinh doanh trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại: Quản lý kinh tế, Quản trị khách sạn, Logistics, Kế toán, Tài chính ngân hàng, Quản trị nhân lực.</p> | <p>- Các ngành đào tạo không thuộc nhóm 1 nhưng trong chương trình đào tạo phải có 2 trong các môn học sau:</p> <p>(1) Kinh tế chính trị/Kinh tế chính trị MLN/Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin;</p> <p>(2) Kinh tế học/Kinh tế vĩ mô/Kinh tế vi mô/Kinh tế ứng dụng/Kinh tế quản lý.</p> <p>(3) Các học phần Quản trị/Quản lý/Kinh doanh (các học phần có từ “quản trị”, “quản lý”, “kinh doanh”).</p> |
| 2 | Kinh doanh thương mại | <p>- Ngành đúng: Kinh doanh thương mại (7340121) và Marketing (7340115);</p> <p>- Các ngành đào tạo ở trình độ ĐH gần với ngành đăng ký dự tuyển (cùng nhóm ngành + các ngành/CTĐT của Trường có $\geq 50\%$ tỷ lệ tương đồng)</p> <p>+ Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh doanh (73401), bao gồm: ngành (1) Quản trị kinh doanh (7340101), (2) Bất động sản (7340116), (3) Kinh doanh quốc tế (7340120), (4) Thương mại điện tử (7340122), (5) Kinh doanh thời trang và dệt may (7340122);</p> <p>+ Các ngành của hệ đào tạo quốc tế về marketing, thương mại, bán hàng: Marketing và phân phối của Rouen, 2. Marketing và Bán hàng (hay Thương mại và bán hàng) của Lyon;</p> <p>+ Các ngành thuộc nhóm Kinh doanh và Quản lý (734) và nhóm ngành Kinh tế đang được đào tạo có $\geq 50\%$ số tín chỉ tương đồng với CTĐT Marketing thương mại của Trường ĐHTM (60TC trở lên): như các chương trình đào tạo sau của Đại học Thương mại: Quản trị khách sạn (CT đại trà), Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành (CT đại trà), Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, Kế toán doanh nghiệp, Tài chính – Ngân hàng, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị nhân lực.</p> | <p>- Các ngành khác của trường thuộc nhóm Kinh doanh và Quản lý (734) và nhóm Kinh tế có mức tương đồng dưới 50%, như với CTĐT Marketing thương mại có các CTĐT: Quản trị khách sạn (CT đặc thù), Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành (CT đặc thù), Kế toán công, Kế toán chất lượng cao, Kiểm toán, Kinh tế quốc tế, Tài chính công, Tài chính chất lượng cao, Quản lý kinh tế, Hệ thống thông tin quản lý (đặc thù).</p> <p>- Các ngành thuộc nhóm Kinh doanh và Quản lý (734) và nhóm ngành Kinh tế học (73101), hoặc các ngành khác có “kinh doanh”, “quản lý” hoặc “quản trị”. Cụ thể:</p> <p>+ Nhóm Kinh doanh và Quản lý (734) là Kinh doanh và quản lý</p> <p>+ Nhóm Kinh tế (73101) là Kinh tế học</p> <p>+ Các ngành đào tạo không thuộc các ngành nhóm 1 và 2 nhưng trong CTĐT có một trong các học phần sau: Kinh tế học, Kinh tế vĩ mô, Kinh tế vi mô, Kinh tế ứng dụng, Kinh tế quản lý, Quản trị học, Nguyên lý quản trị, Quản trị học căn bản; Marketing căn bản, Marketing, Marketing quốc tế, marketing ngân hàng (có học phần về marketing), Quản trị Thương hiệu, các học phần về Thương mại, hoặc về Kinh doanh, hoặc về Quản lý.</p> |

| | | | |
|---|---------------------------------|---|---|
| 3 | Kế toán | <p>- Ngành đúng: Kế toán (7340301) - Ngành gần: Kiểm toán (7340302) - Các ngành/CTĐT ở trình độ đại học của Trường ĐHTM cấp bằng có độ tương đồng $\geq 50\%$ so với CTĐT Kế toán của Trường ĐHTM: Tài chính ngân hàng thương mại, Tài chính công thuộc Nhóm ngành Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm (73402); Ngành Quản trị kinh doanh (7340101) thuộc nhóm ngành Kinh doanh.</p> | <p>- Các ngành đào tạo của Trường ĐHTM thuộc lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý (mã 734), có mức tương đồng dưới 50%: Marketing; Kinh doanh quốc tế; Quản trị thương hiệu, Logistics và quản trị chuỗi cung ứng, Quản lý kinh tế; Quản trị nhân lực; Quản trị khách sạn; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Thương mại quốc tế; Thương mại điện tử, Hệ thống thông tin quản lý... - Các ngành đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học khác thuộc nhóm ngành Kinh doanh và Quản lý (mã 734) (không tính nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán đã liệt kê ở Nhóm 1), gồm: nhóm ngành Kinh doanh (73401), nhóm ngành Tài chính-NH-BH (73402), nhóm ngành Quản trị - Quản lý (73404)</p> |
| 4 | Tài chính- Ngân hàng | <p>- Ngành cùng nhóm ngành: Ngân hàng; Tài chính – Ngân hàng thương mại; Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm; Tài chính Bảo hiểm; Thị trường chứng khoán; Kinh doanh chứng khoán; Tài chính công; Quản lý tài chính công; Thuế; Quản lý thuế; Hải quan và nghiệp vụ kỹ thuật ngoại thương; Tài chính quốc tế; Tài chính doanh nghiệp; Định giá tài sản và Kinh doanh bất động sản; Phân tích tài chính; Phân tích chính sách tài chính; Đầu tư tài chính,...; - Các ngành/CTĐT ở trình độ đại học của Trường ĐHTM cấp bằng có độ tương đồng $\geq 50\%$ so với CTĐT Tài chính – Ngân hàng của Trường ĐHTM: Kế toán doanh nghiệp; Kiểm toán; Kế toán công; Quản trị kinh doanh.</p> | <p>- Các ngành đào tạo của Trường thuộc lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý (mã 734), có mức tương đồng dưới 50%: Marketing; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Quản lý kinh tế; Quản trị nhân lực; Quản trị khách sạn; Du lịch lữ hành; Thương mại quốc tế; Thương mại điện tử; Hệ thống thông tin quản lý ... - Các ngành đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học khác thuộc nhóm ngành Kinh doanh và Quản lý (mã 734) (không tính nhóm ngành Tài chính – Ngân hàng đã liệt kê ở Nhóm 1), gồm: nhóm ngành Kinh doanh (73401), nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán (73403), nhóm ngành Quản trị - Quản lý (73404)</p> |
| 5 | Quản lý kinh tế | <p>- Ngành/CTĐT đúng: Quản lý kinh tế; Kinh tế (7310101); - Ngành gần: Kinh tế đầu tư (7310104); Kinh tế phát triển (7310105); Kinh tế quốc tế (7310106); - Các CTĐT ở trình độ đại học có độ tương đồng $\geq 50\%$ so với CTĐT Quản lý kinh tế của Trường ĐHTM: Quản trị kinh doanh, Kinh doanh quốc tế, Tài chính – Ngân hàng thương mại, Tài chính công, Marketing thương mại, Marketing số, Quản trị thương hiệu, Logistics và quản trị chuỗi cung ứng, Luật kinh tế, Luật thương mại quốc tế, Kế toán doanh nghiệp, Quản trị nhân lực doanh nghiệp, Quản trị thương mại điện tử và Tiếng Trung thương mại.</p> | <p>- Các ngành Quản trị kinh doanh (7340101); Marketing (7340115); Kinh doanh quốc tế (7340120); Kinh doanh thương mại (7340121); Thương mại điện tử (7340122); Tài chính – ngân hàng (7340201); Bảo hiểm (7340204); Kế toán (7340301); Kiểm toán (7340302); Khoa học quản lý (7340401); Quản lý công (7340403); Quản trị nhân lực (7340404); Hệ thống thông tin quản lý (7340405); Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (7510605); Luật kinh tế (7380107); - Các ngành còn lại không nằm trong danh mục kể trên nhưng trong CTĐT đại học có một trong các học phần sau: Kinh tế vĩ mô; Kinh tế vi mô; Kinh tế học;</p> |

| | | | |
|---|--------------------------|--|---|
| | | | Kinh tế ứng dụng hoặc một học phần thuộc lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý. |
| 6 | Quản trị nhân lực | <p>- Ngành/CTĐT đúng: Quản trị nhân lực (7340404);</p> <p>- Ngành gần: Các ngành/CTĐT thuộc nhóm ngành Quản trị - quản lý (73404) gồm: Khoa học quản lý (7340401), Quản lý công (7340403), Hệ thống thông tin quản lý (7340405), Quản trị văn phòng (7340406), Quan hệ lao động (7340408), Quản lý dự án (7340409); Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực/Kinh tế lao động (7310101); - Các ngành/CTĐT của Trường Đại học Thương mại 5 năm gần đây có trên 50% tín chỉ tương đồng: Quản trị kinh doanh, Tiếng Pháp thương mại, Tiếng Trung thương mại, Quản trị khách sạn, Quản trị du lịch và lữ hành, Marketing thương mại, Quản trị thương hiệu, Logistics và quản trị chuỗi cung ứng, Kinh doanh quốc tế, Kinh tế, Tài chính ngân hàng thương mại, Thương mại điện tử.</p> | <p>- Các ngành/CTĐT bao gồm: Kinh doanh (73401), Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm (73402), Kế toán - Kiểm toán (73403), các nhóm ngành thuộc lĩnh vực Kinh doanh và quản lý khác (73490), Kinh tế học (73101), Quản lý công nghiệp (75106), Quản lý xây dựng (75803), Quản lý y tế (77208), Quản lý tài nguyên môi trường (78501), Quản lý giáo dục (7140114), Quản lý văn hóa (7229042), Quản lý nhà nước (7310205), Quản lý thông tin (7320205), Kinh doanh xuất bản phẩm (7320402), Quản lý đô thị và công trình (7580108), Kinh doanh nông nghiệp (7620114), Kinh tế nông nghiệp (7620115), Quản lý tài nguyên rừng (7620211), Quản lý thủy sản (7620305), Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (7810103), Quản trị khách sạn (7810201), Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (7810202), Quản lý thể dục thể thao (7810301), Kinh tế gia đình (7810501), Quản lý hoạt động bay (7840102), Kinh tế vận tải (7840104), Quản lý nhà nước về an ninh trật tự (7860109), Quản lý trật tự an toàn giao thông (7860110), Bảo hộ lao động (7850201); Công tác xã hội (77601);</p> <p>- Các ngành còn lại không nằm trong danh mục kể trên nhưng trong CTĐT đại học có một trong các học phần sau: Kinh tế chính trị; Kinh tế vĩ mô; Kinh tế vi mô; Kinh tế học; Kinh tế ứng dụng hoặc một học phần thuộc lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý.</p> |

Trong đó:

- Nhóm 1: Áp dụng cho tất cả các Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng và định hướng nghiên cứu;
- Nhóm 2: Áp dụng cho Chương trình đào tạo định hướng ứng dụng.

Phụ lục 03

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

1. Danh mục các chứng chỉ/văn bằng

| TT | Ngôn ngữ | Chứng chỉ /Văn bằng | Trình độ/Thang điểm | |
|----|------------------|--|--|--|
| | | | Tương đương Bậc 3 | Tương đương Bậc 4 |
| 1 | Tiếng Anh | TOEFL iBT | 30 – 45 | 46 – 93 |
| | | TOEFL ITP | 450-499 | |
| | | IELTS | 4.0 - 5.0 | 5.5 - 6.5 |
| | | Cambridge Assessment English | B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159 | B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179 |
| | | TOEIC (4 kỹ năng) | Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149 | Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179 |
| 2 | Tiếng Pháp | CIEP/Alliance française diplomas | TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue | TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue |
| 3 | Tiếng Đức | Goethe - Institut | Goethe-Zertifikat B1 | Goethe-Zertifikat B2 |
| | | The German TestDaF language certificate | TestDaF Bậc 3 (TDN 3) | TestDaF Bậc 4 (TDN 4) |
| 4 | Tiếng Trung Quốc | Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK) | HSK Bậc 3 | HSK Bậc 4 |
| 5 | Tiếng Nhật | Japanese Language Proficiency Test (JLPT) | N4 | N3 |
| 6 | Tiếng Nga | ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному | ТРКИ-1 | ТРКИ-2 |

2. Danh mục các trường đại học được phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ tiếng Anh theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tính đến ngày 30/05/2022)

| | |
|---|--|
| 1. Trường Đại học Sư phạm TP.HCM | 11. Trường Đại học Sài Gòn |
| 2. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế | 12. Trường ĐH Ngân hàng TP.HCM |
| 3. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội | 13. Trường Đại học Trà Vinh |
| 4. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng | 14. Trường Đại học Văn Lang |
| 5. Đại học Thái Nguyên | 15. Trường Đại học Quy Nhơn |
| 6. Trường Đại học Cần Thơ | 16. Trường ĐH Tây Nguyên |
| 7. Trường Đại học Hà Nội | 17. Trường ĐH Công nghiệp TP.HCM |
| 8. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội | 18. Học viện Báo chí Tuyên truyền |
| 9. Trường Đại học Vinh | 19. Trường Đại học Thương mại |
| 10. Học viện An ninh nhân dân | 20. Trường ĐH Công nghiệp thực phẩm TP.HCM |

